

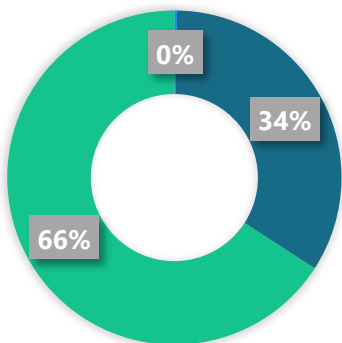
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch29/12/2023

Giá hiện tại (VNĐ)	14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,642
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500
SL cổ phiếu LH	5,992,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	830
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	71
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
P/E	14.9
EPS	940

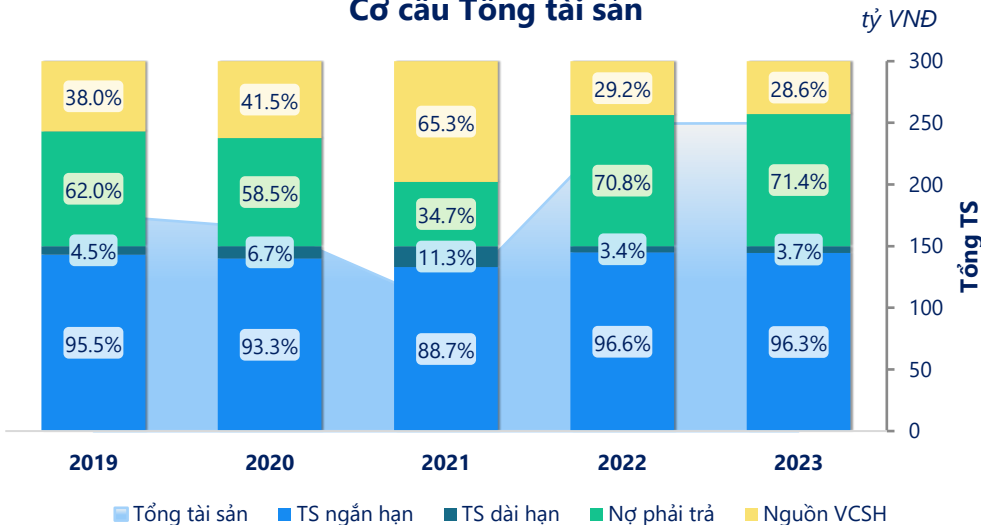
	YTD	1T	3T	6T
KST	13.5%	13.8%	10.2%	12.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

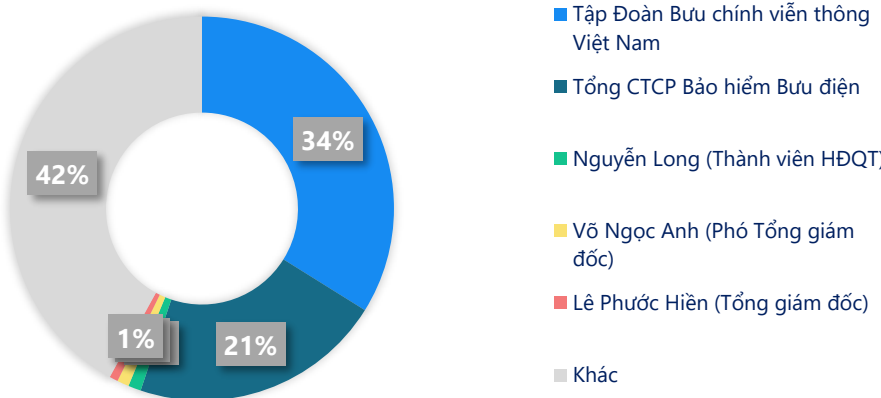
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của KST năm 2023 tăng trưởng 0.16% so với năm trước, đạt 249.7 tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 96.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 71.4%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

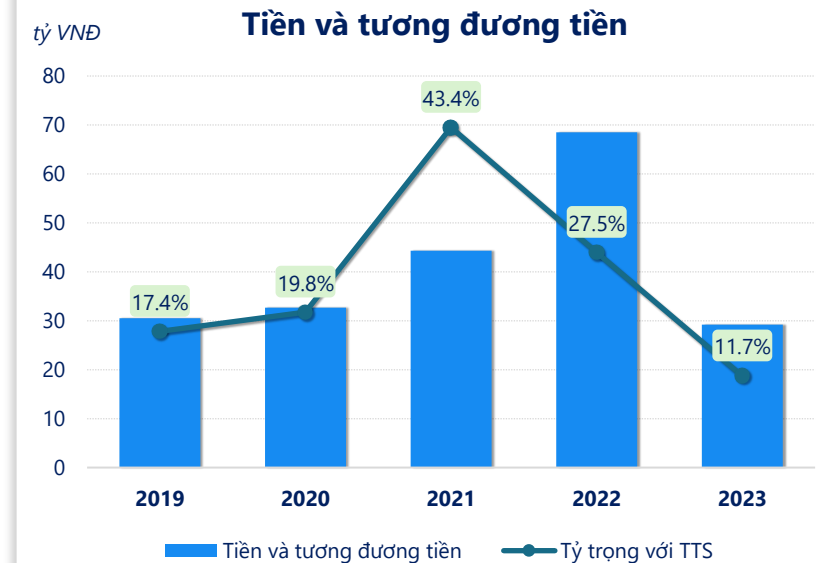
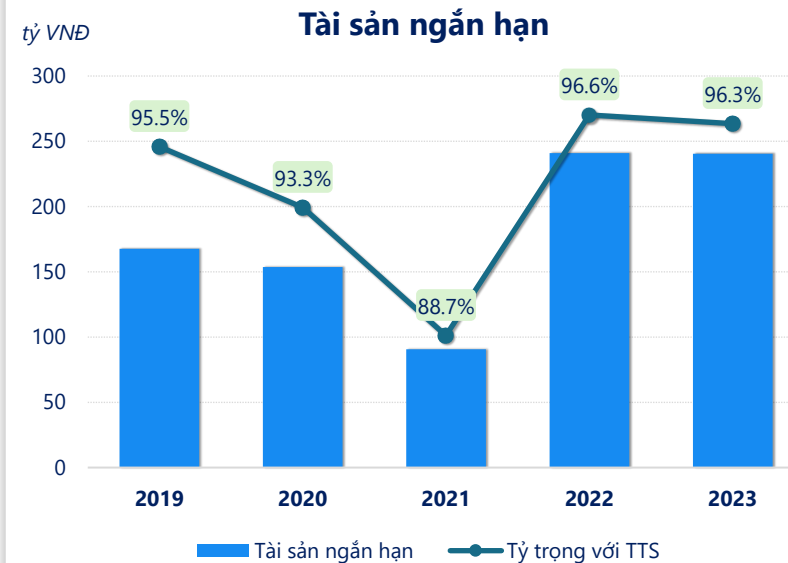
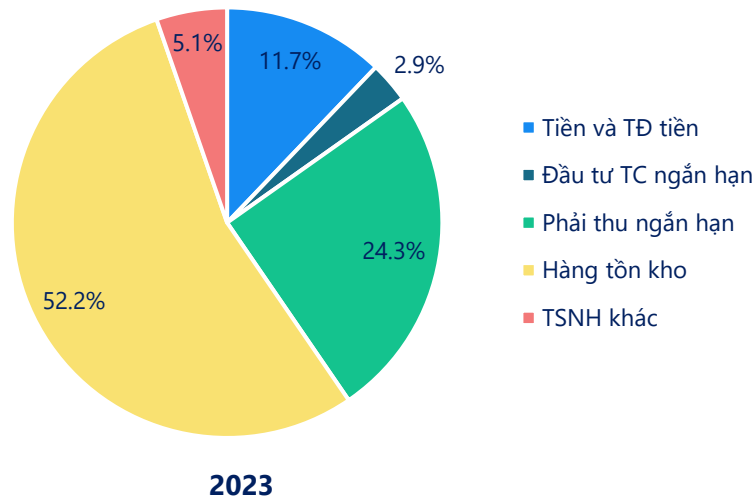
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 65.9%, tiếp đến là sở hữu nhà nước 33.9% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.26%.

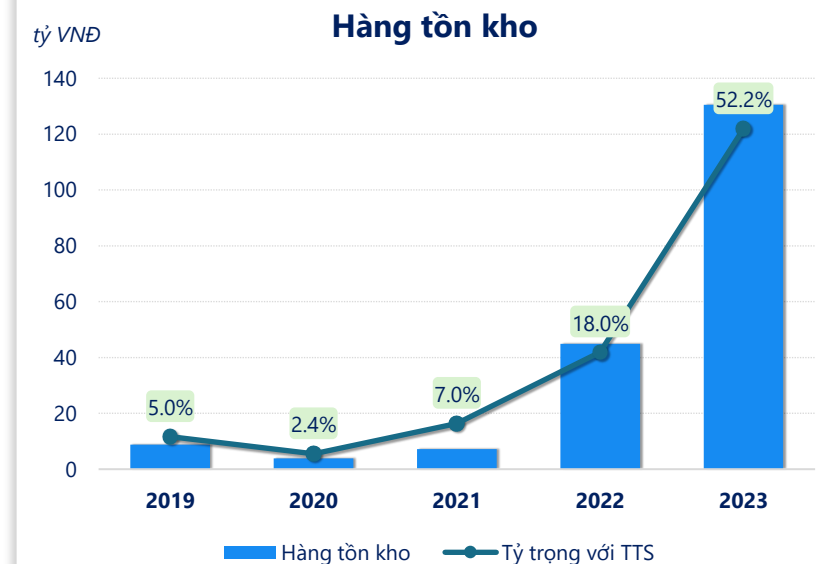
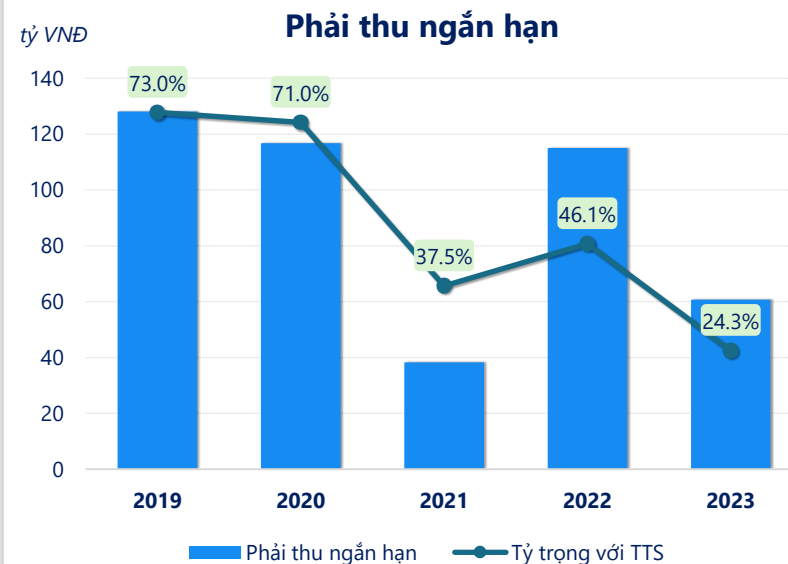
Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tập Đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam sở hữu 33.9%, lớn thứ 2 là Tổng CTCP Bảo hiểm Bưu điện nắm giữ 21.3% và đứng thứ 3 là Nguyễn Long (Thành viên HĐQT) nắm giữ 1.08%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

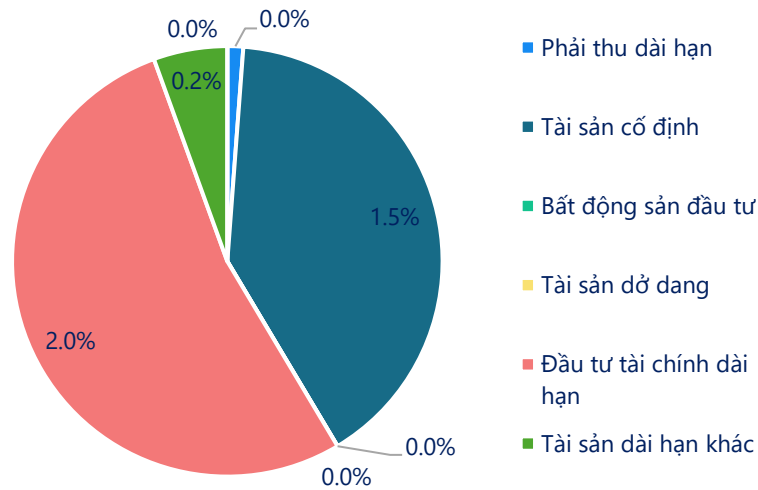


Tài sản ngắn hạn của KST năm 2023 giảm 0.16% so với năm trước, đạt 240.5 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 96.3% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 52.2%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



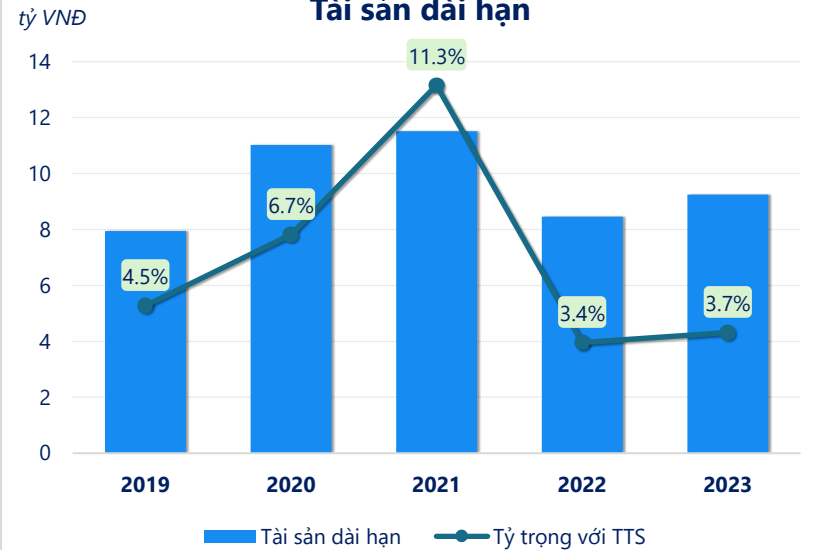
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 9.28% so với năm trước và đạt 9.24 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 3.70% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó đầu tư tài chính dài hạn chiếm cao nhất 1.96%, sau đó là tài sản cố định chiếm 1.49%.

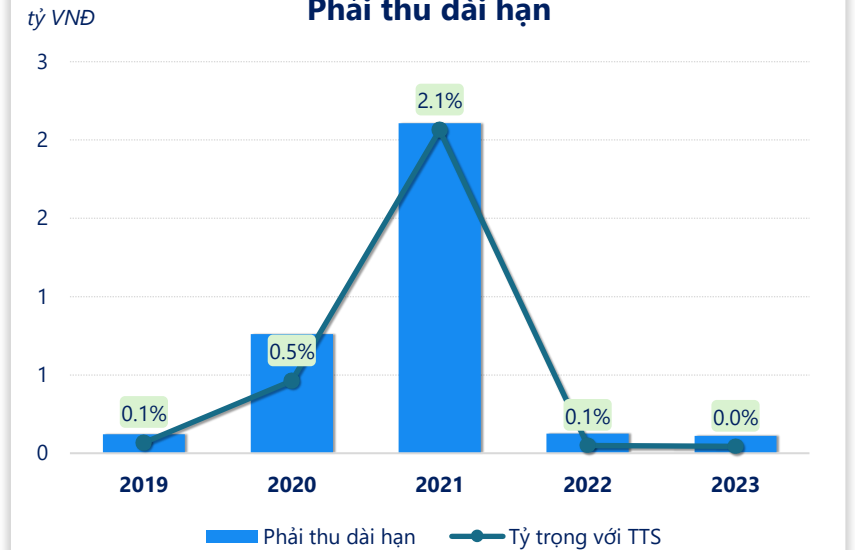
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



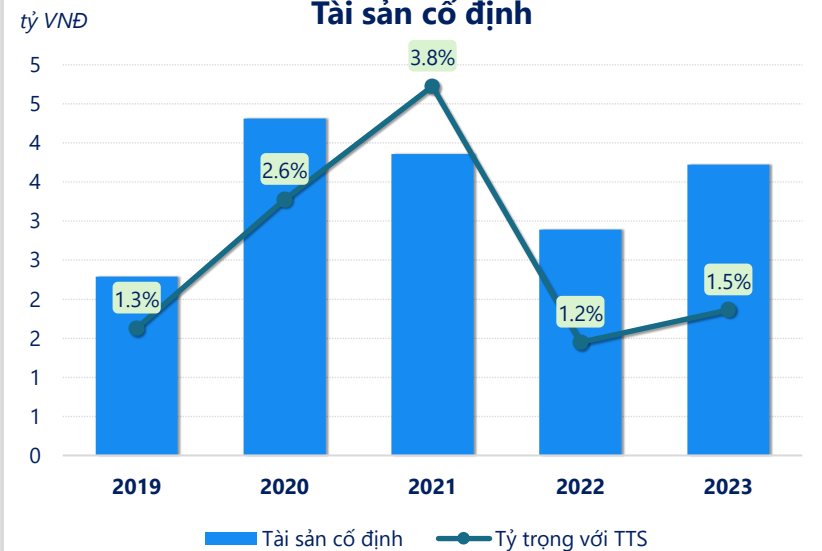
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



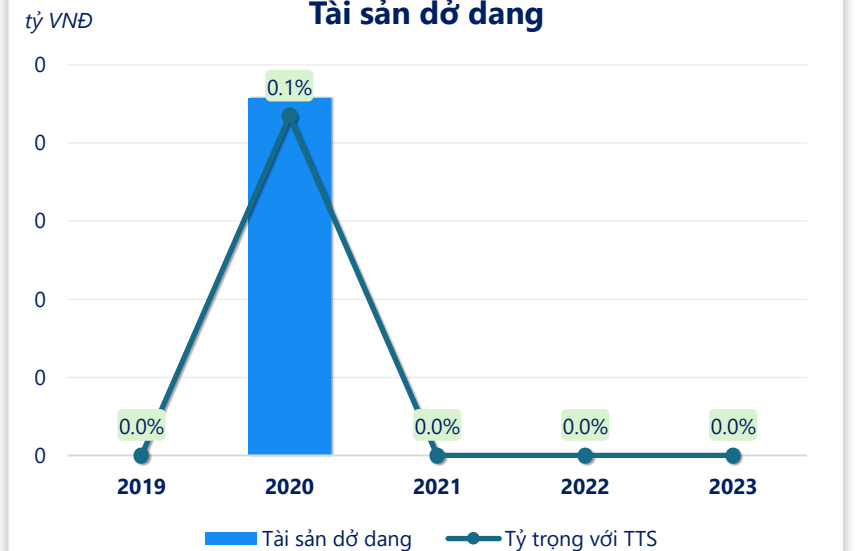
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

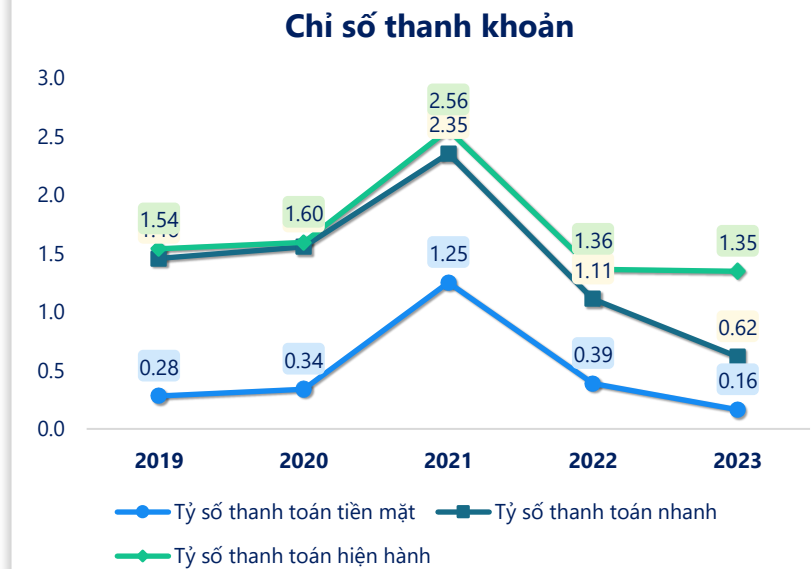
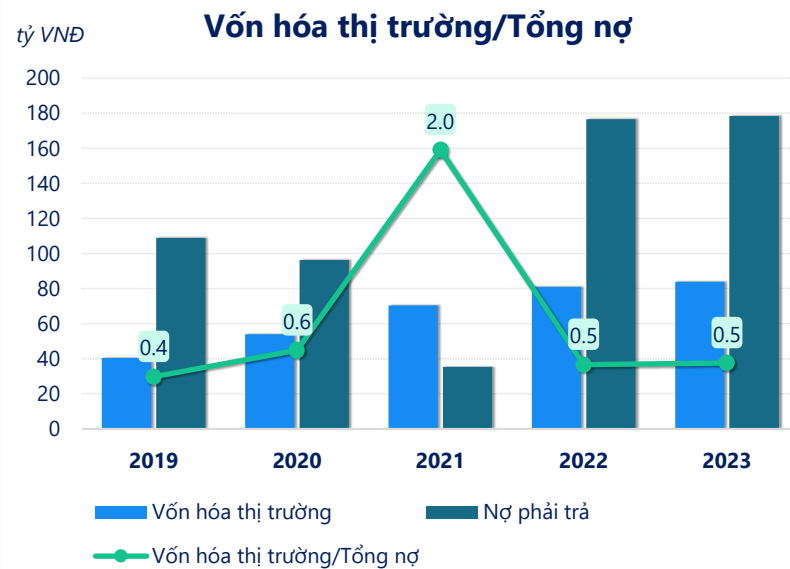
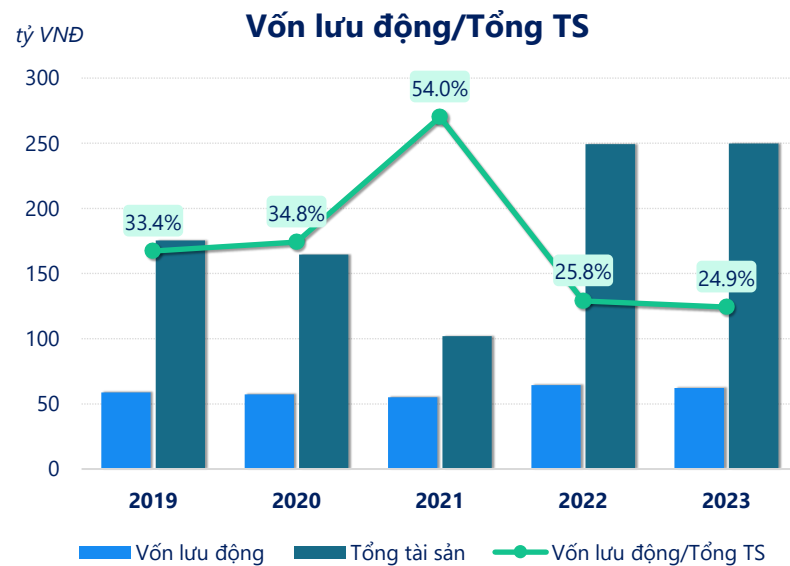
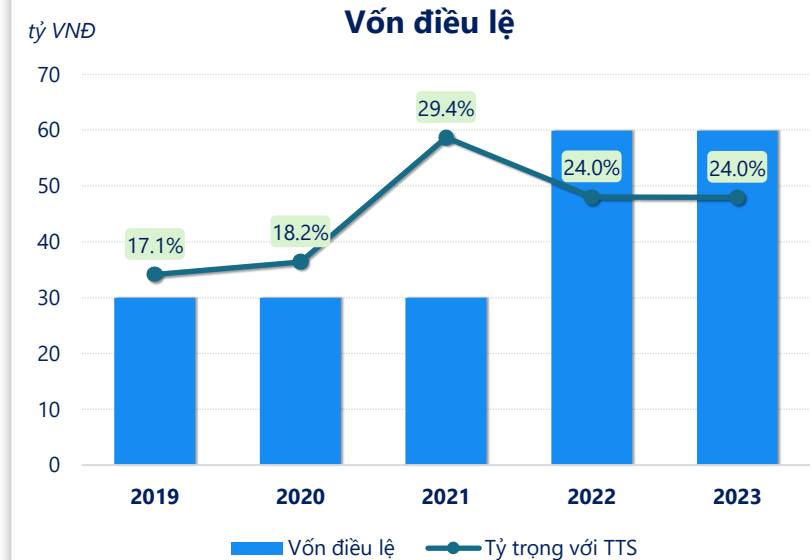
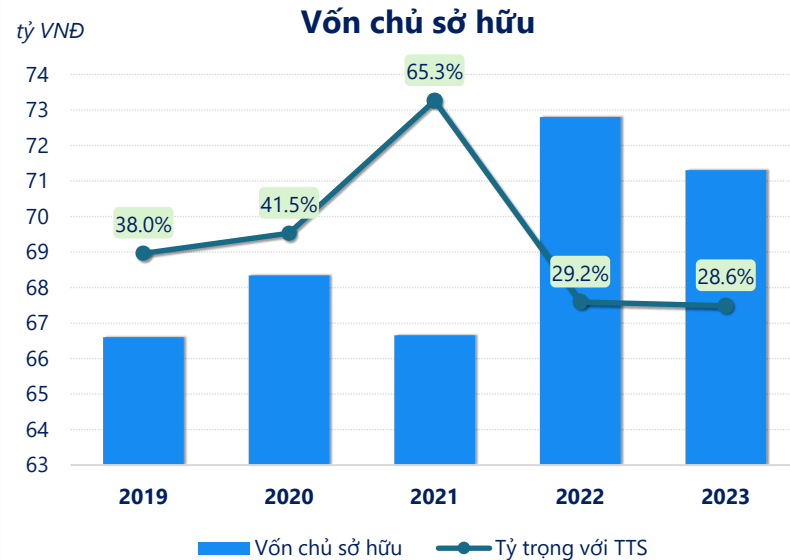
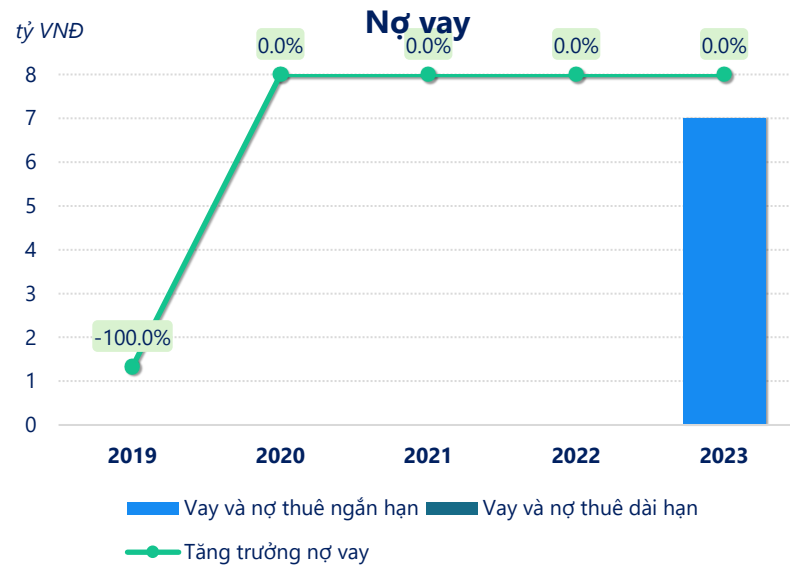


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>246</b>	<b>249</b>	<b>-1.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>236</b>	<b>241</b>	<b>-1.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	31.3	68.5	-54.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.1	9.07	55.1%
Phải thu ngắn hạn	48.7	115	-57.7%
Hàng tồn kho	129	44.8	189%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	3.44	274%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>9.60</b>	<b>8.46</b>	<b>13.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.52	0.13	315%
Tài sản cố định	3.72	2.89	28.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.90	4.93	-0.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.46</b>	<b>0.52</b>	<b>-10.4%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>175</b>	<b>177</b>	<b>-1.1%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>175</b>	<b>177</b>	<b>-1.1%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7.00	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	151	145	4.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>71.4</b>	<b>72.8</b>	<b>-2.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>71.4</b>	<b>72.8</b>	<b>-2.0%</b>
Vốn điều lệ	59.9	59.9	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>186</b>	<b>234</b>	<b>88.0</b>	<b>284</b>	<b>179</b>
Giá vốn hàng bán	155	207	71.3	254	160
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>31.1</b>	<b>27.7</b>	<b>16.7</b>	<b>29.7</b>	<b>19.2</b>
Doanh thu HĐTC	0.36	1.82	1.33	1.86	2.19
Chi phí TC	0.01	0.01	0.00	0	0.23
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.00</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	19.1	18.9	13.4	19.1	14.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.4</b>	<b>10.6</b>	<b>4.64</b>	<b>12.5</b>	<b>6.61</b>
Lợi nhuận khác	-0.09	-0.10	-0.02	0.09	0.43
<b>LN trước thuế</b>	<b>12.3</b>	<b>10.5</b>	<b>4.62</b>	<b>12.6</b>	<b>7.04</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.78</b>	<b>8.42</b>	<b>3.94</b>	<b>10.1</b>	<b>5.56</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.78</b>	<b>8.42</b>	<b>3.94</b>	<b>10.1</b>	<b>5.56</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.23	11.8	15.9	40.5	-37.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.30	-4.04	0.84	-12.6	-2.16
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.58	-5.59	-5.09	-3.69	0.59
Tiền đầu kỳ	28.5	30.5	32.7	44.3	68.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>1.95</b>	<b>2.17</b>	<b>11.7</b>	<b>24.2</b>	<b>-39.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	30.5	32.7	44.3	68.5	29.2